

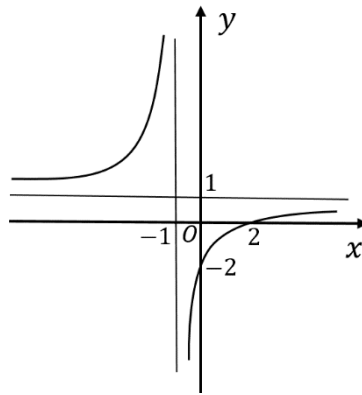
Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

(Đề gồm 4 trang, 50 câu trắc nghiệm)

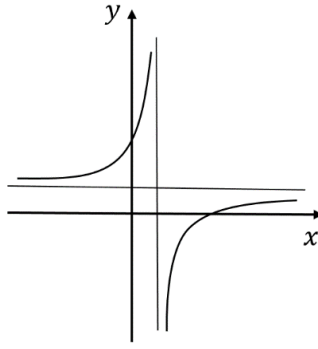
Mã đề thi 132

Họ và tên thí sinh: SBD:.....

- Câu 1.** Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức $z = -8 + 9i$ có tọa độ là
A. $(-8; 9)$. B. $(9; -8)$. C. $(-9; 8)$. D. $(8; -9)$.
- Câu 2.** Trên khoảng $(0; +\infty)$, đạo hàm của hàm số $y = \log_{2023} x$ là
A. $y' = \frac{1}{x}$. B. $y' = \frac{1}{x \ln 2023}$. C. $y' = \frac{\ln 2023}{x}$. D. $y' = -\frac{1}{x \ln 2023}$
- Câu 3.** Trên khoảng $(0; +\infty)$, đạo hàm của hàm số $y = x^e$ là
A. $y' = ex^{e-1}$. B. $y' = x^{e-1}$. C. $y' = \frac{1}{e}x^{e-1}$. D. $y' = ex^e$.
- Câu 4.** Tập nghiệm của bất phương trình $3^{x+1} > 27$ là
A. $(-\infty; 2)$. B. $(2; +\infty)$. C. $(3; +\infty)$. D. $(-\infty; 3)$.
- Câu 5.** Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = 3$ và công bội $q = \frac{1}{3}$. Giá trị của u_4 bằng
A. 3. B. $\frac{1}{9}$. C. $\frac{1}{27}$. D. $\frac{1}{81}$.
- Câu 6.** Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): x + 2y - 2z + 1 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là
A. $\vec{n}_1 = (1; 2; -2)$. B. $\vec{n}_4 = (1; -2; 2)$. C. $\vec{n}_3 = (2; 1; -2)$. D. $\vec{n}_2 = (1; 2; 2)$.
- Câu 7.** Cho hàm số $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ có đồ thị là đường cong trong hình vẽ bên. Tọa độ giao điểm của đồ thị hàm số đã cho và trục tung là



- A. $(0; -2)$. B. $(2; 0)$. C. $(-2; 0)$. D. $(0; 2)$.
- Câu 8.** Nếu $\int_{-2}^5 f(x) dx = 3$ và $\int_{-2}^5 g(x) dx = 7$ thì $\int_{-2}^5 [f(x) + g(x)] dx$ bằng
A. 4. B. 10. C. -4. D. -10.
- Câu 9.** Đồ thị hàm số nào dưới đây có dạng đường cong như hình bên



A. $y = x^4 - 3x^2 + 2$. B. $y = \frac{x-3}{x-1}$. C. $y = x^2 - 4x + 1$. D. $y = x^3 - 3x - 5$.

Câu 10. Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 4x - 6y - 8z + 5 = 0$. Tâm của (S) có tọa độ là

A. $(-4; -6; -8)$ B. $(2; 3; 4)$ C. $(-2; -3; -4)$ D. $(4; 6; 8)$

Câu 11. Trong không gian $Oxyz$, góc giữa hai mặt phẳng (Oxy) và (Oxz) bằng

A. 30° B. 45° C. 60° D. 90°

Câu 12. Cho số phức $z = 6 + 8i$, phần thực của số phức z^2 bằng

A. 96 B. 100 C. -96 D. -28

Câu 13. Cho khối lập phương có cạnh bằng 4. Thể tích của khối lập phương đã cho bằng

A. 64. B. 16. C. $\frac{64}{3}$. D. 8.

Câu 14. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác cân tại A , $AB = 2, \widehat{BAC} = 120^\circ$; SA vuông góc với đáy và $SA = 3$. Thể tích khối chóp đã cho bằng

A. $\sqrt{3}$. B. $3\sqrt{3}$. C. 1. D. 4.

Câu 15. Cho mặt phẳng (P) cắt mặt cầu $S(I; R)$. Gọi d là khoảng cách từ I đến (P) . Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $d < R$. B. $d > R$. C. $d = R$. D. $d = 2R$.

Câu 16. Phần ảo của số phức $z = 3 - 4i$ là

A. -3. B. -4. C. 3. D. 4.

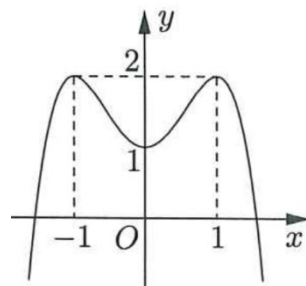
Câu 17. Cho hình nón có đường kính đáy $2r$ và độ dài đường sinh l . Diện tích toàn phần của hình nón đã cho bằng

A. $\pi r(2l + r)$. B. $\frac{2}{3}\pi r(l + r)$. C. $\pi r(l + r)$. D. $\frac{1}{3}\pi r^2 l$.

Câu 18. Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x-2}{2} = \frac{y-1}{-1} = \frac{z+5}{-2}$. Điểm nào dưới đây thuộc d ?

A. $P(1; 2; 5)$. B. $Q(2; 1; -5)$. C. $N(2; 1; 5)$. D. $M(2; -1; -2)$.

Câu 19. Cho hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ có đồ thị là đường cong trong hình bên. Diện tích tam giác tạo bởi ba điểm cực trị của đồ thị hàm số đã cho là



A. 1. B. 2. C. $\frac{1}{2}$. D. $\frac{3}{2}$.

Câu 20. Tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{3x+1}{5x-1}$ là đường thẳng có phương trình

A. $y = \frac{1}{5}$ B. $y = -\frac{3}{5}$ C. $y = -\frac{1}{5}$ D. $y = \frac{3}{5}$

- Câu 21.** Tập nghiệm của bất phương trình $\log(x - 3) < 1$ là
A. $(3; 4)$ **B.** $(-\infty; 13)$ **C.** $(3; 13)$ **D.** $(13; +\infty)$
- Câu 22.** Cho tập hợp A có 20 phần tử. Số tập con gồm hai phần tử của A bằng
A. 190 **B.** 380 **C.** 381 **D.** 191
- Câu 23.** Cho $\int \frac{1}{x-1} dx = F(x) + C$. Khẳng định nào dưới đây đúng?
A. $F'(x) = \frac{2}{(x-1)^2}$. **B.** $F'(x) = \ln(x-1)$. **C.** $F'(x) = \frac{1}{x-1}$. **D.** $F'(x) = -\frac{1}{(x-1)^2}$.

- Câu 24.** Nếu $\int_0^4 f(x) dx = 8$ thì $\int_0^4 \left[\frac{1}{2} f(x) - 4 \right] dx$ bằng
A. 4. **B.** -6. **C.** 8. **D.** -12.

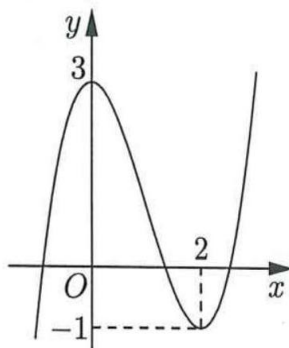
- Câu 25.** Cho hàm số $f(x) = \sin x + 2x$. Khẳng định nào dưới đây đúng?
A. $\int f(x) dx = -\cos x + x^2 + C$. **B.** $\int f(x) dx = \cos x + x^2 + C$.
C. $\int f(x) dx = -\cos x + \frac{x^2}{2} + C$. **D.** $\int f(x) dx = \cos x + \frac{x^2}{2} + C$.

- Câu 26.** Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	1	3	$+\infty$	
$f'(x)$	+	0	-	0	+
$f(x)$	$-\infty$	2	0	$+\infty$	

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A.** $(0; 2)$. **B.** $(1; +\infty)$. **C.** $(-\infty; 1)$. **D.** $(1; 3)$.
- Câu 27.** Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên.



Giá trị cực tiểu của hàm số đã cho là:

- A.** -1. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 0.
- Câu 28.** Với a là số thực dương tùy ý, $\ln(4a) - \ln(3a)$ bằng:
A. $\ln a$. **B.** $\ln \frac{3}{4}$. **C.** $\ln(12a^2)$. **D.** $\ln \frac{4}{3}$.

- Câu 29.** Tính thể tích khối tròn xoay thu được khi quay hình phẳng giới hạn bởi hai đường $y = -x^2 + 2x$ và $y = 0$ quanh trục Ox bằng
A. $V = \frac{16}{15}$. **B.** $V = \frac{8\pi}{3}$. **C.** $V = \frac{8}{3}$. **D.** $V = \frac{16\pi}{15}$.

- Câu 30.** Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông tại B , SA vuông góc với đáy và $SA = \sqrt{3}AB$. Góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABC) bằng
A. 60° . **B.** 30° . **C.** 90° . **D.** 45° .

- Câu 31.** Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để phương trình $f(x - 2) + 3 = m$ có ba nghiệm thực phân biệt?



A. $(1; 2)$. **B.** $(1; +\infty)$. **C.** $(2; +\infty)$. **D.** $(-\infty; 1)$.

A. $\frac{2}{15}$. **B.** $\frac{13}{15}$. **C.** $\frac{11}{30}$. **D.** $\frac{7}{60}$.

A. $\frac{1}{e^5}$ **B.** -4 **C.** -5 **D.** $\frac{1}{e^4}$

A. $(1; 2)$. **B.** $(-2; 1)$. **C.** $(1; -2)$. **D.** $(2; 1)$.

A. $\frac{x-3}{4} = \frac{y-2}{10} = \frac{z}{1}$

B. $\frac{x-3}{4} = \frac{y+2}{10} = \frac{z}{1}$

C. $\frac{x-3}{4} = \frac{y-2}{-10} = \frac{z}{1}$

D. $\frac{x-3}{4} = \frac{y+2}{-10} = \frac{z}{1}$

A. $(-1; -2; -1)$. **B.** $(1; 2; -3)$. **C.** $(-1; -2; -3)$. **D.** $(-1; 2; 3)$.

Câu 39. Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn $\log_4 \frac{x^2-25}{1331} < \log_{11} \frac{x^2-25}{64}$?

Câu 40. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$. Gọi $F(x), G(x)$ là hai nguyên hàm của $f(x)$ trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $F(9) + G(9) = 5$ và $F(0) + G(0) = 2$. Khi đó $\int_0^9 f(3x)dx$ bằng

B. 3. **B. $\frac{1}{2}$.** **C. 7.** **D. $\frac{3}{2}$.**

- Câu 41.** Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = 3x^4 - 18x^2 - mx + 5$ có ba điểm cực trị?
- A. 47. B. 45. C. 49. D. 48.
- Câu 42.** Xét các số phức z và w thỏa mãn $|z| = |w| = 5$ và $|z - w| = 10$. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $T = |z + 1 - i| + |w - 4 + 6i|$ bằng
- A. $\sqrt{74}$ B. $\sqrt{34}$. C. $5 + \sqrt{52}$. D. $5 - \sqrt{52}$.
- Câu 43.** Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , $AB = a$. Biết khoảng cách từ tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC đến mặt phẳng $(A'BC)$ bằng $\frac{\sqrt{6}}{6}a$, thể tích khối lăng trụ đã cho bằng
- A. $\frac{\sqrt{2}}{6}a^3$. B. $\frac{\sqrt{2}}{2}a^3$. C. $\sqrt{2}a^3$. D. $\frac{\sqrt{2}}{4}a^3$.
- Câu 44.** Cho các hàm số $y = f(x), y = g(x)$ có đạo hàm liên tục trên $(0; +\infty)$ và thỏa mãn các điều kiện $f(x) = x.g'(x), g(x) = x.f'(x), \forall x \in (0; +\infty)$ và $f(1) - g(1) = 4$ Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $x = 1, x = 2, y = f(x)$ và $y = g(x)$ bằng
- A. $4 \ln 2$. B. $2 \ln 2$. C. $16 \ln 2$. D. $8 \ln 2$.
- Câu 45.** Trên tập hợp số phức, xét phương trình $z^2 - 2(m + 1)z + m^2 = 0$ (m là số thực). Có bao nhiêu giá trị của m để phương trình đó có hai nghiệm phân biệt z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1|^2 + |z_2|^2 = 2$?
- A. 1. B. 4. C. 2. D. 3.
- Câu 46.** Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(0; 1; 2)$ và đường thẳng $d: \frac{x-2}{2} = \frac{y-1}{2} = \frac{z-1}{-3}$. Gọi (P) là mặt phẳng đi qua A và tạo với đường thẳng d một góc lớn nhất. Khoảng cách từ điểm $M(5; -1; 3)$ đến (P) bằng
- A. $\frac{3\sqrt{17}}{17}$. B. $\frac{\sqrt{17}}{17}$ C. $\frac{5\sqrt{17}}{17}$ D. $\frac{9\sqrt{17}}{17}$
- Câu 47.** Có bao nhiêu cặp số nguyên $(x; y)$ thỏa mãn
- $$\log_3(x^2 + y^2 + 3x + 4y + 6) + \log_2(x^2 + y^2 + 2x + 4y + 5) \leq \log_3(x + 1) + \log_2(x^2 + y^2 + 26x + 4y + 29)?$$
- A. 89. B. 48. C. 90. D. 49.
- Câu 48.** Cho khối nón có đỉnh S đáy là hình tròn (O, R) , chiều cao bằng 8 và thể tích bằng $\frac{800\pi}{3}$. Gọi A và B là hai điểm thuộc đường tròn đáy sao cho $AB = 12$. Gọi C, D lần lượt là các điểm đối xứng với A, B qua O . Khoảng cách giữa hai đường thẳng CD và SA bằng
- A. $8\sqrt{2}$. B. $\frac{24}{5}$. C. $4\sqrt{2}$. D. $\frac{5}{24}$.
- Câu 49.** Trong không gian $Oxyz$, cho $A(0; 0; 10), B(3; 4; 6)$. Xét các điểm M thay đổi sao cho MB luôn vuông góc OA và tam giác OAM có diện tích bằng 15. Giá trị lớn nhất của độ dài đoạn thẳng MB thuộc khoảng nào dưới đây?
- A. $(4; 5)$. B. $(7; 9)$. C. $(2; 3)$. D. $(6; 7)$.
- Câu 50.** Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số $m \in (-\infty; 20)$ để hàm số $y = |x^3 - (m + 3)x + 25 - m^2|$ đồng biến trên khoảng $(0; 2)$?
- A. 12. B. 11. C. 13. D. 14.

Hết

ĐÁP ÁN ĐỀ THI PHÂN BAN CUỐI NĂM 12 NĂM HỌC 2022-2023

CÂU	MÃ 132	MÃ 289	MÃ 345	MÃ 536
1	A	A	B	A
2	B	B	B	B
3	A	B	A	C
4	B	B	A	A
5	B	A	A	A
6	A	A	B	A
7	A	B	A	B
8	B	D	B	B
9	B	D	B	B
10	B	A	A	D
11	D	A	A	D
12	D	A	A	A
13	A	A	B	A
14	A	C	B	A
15	A	B	D	A
16	B	B	D	B
17	C	B	A	B
18	B	B	D	B
19	A	A	C	C
20	D	D	C	B
21	C	C	B	A
22	A	A	A	A
23	C	C	C	C
24	D	A	C	A
25	A	D	A	D
26	C	D	D	D
27	A	A	A	A
28	D	C	A	D
29	D	D	D	C
30	A	B	D	D
31	C	D	C	C
32	D	C	D	D
33	C	C	A	C
34	D	A	C	A
35	C	A	A	A
36	A	C	D	D
37	A	C	C	C
38	C	A	C	C
39	D	D	A	D
40	B	B	B	A
41	A	B	B	B
42	B	A	D	B
43	B	B	B	B
44	A	A	A	A
45	C	B	A	B
46	A	A	B	A
47	B	C	A	C
48	A	A	A	A

49	B	B	B	B
50	D	D	D	D